

Tăng tỷ trọng

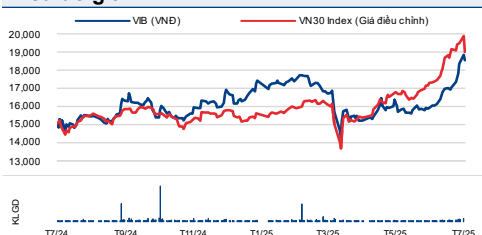
Giá mục tiêu: VNĐ17,807

Tiềm năng tăng/giảm: -4.0%

Giá cổ phiếu (đồng) (29/7/2025)	18,550
Mã Bloomberg	VIB VN
Giá cao/thấp 52 tuần (đ)	14,302-18,850
GTGD (bq 5 phiên) (tr.đ)	18,600
Vốn hóa thị trường (tỷ đ)	62,999
Vốn hóa trị trường (tr.USD)	2,403
Slg CP lưu hành (tr.đv)	3,396
Slg CP NN được sở hữu (tr.đv)	610
Slg CP NN được mua (tr.đv)	0
Giới hạn tỷ lệ sở hữu NN	4.99%
Tỷ lệ sở hữu của NN	20.5%
Tỷ lệ freefloat	50.7%
Cổ đông lớn	và người có liên quan (14.7%)

Nguồn: Công ty, Ước tính của HSC

Biểu đồ giá



Nguồn: Công ty, FactSet

Tóm tắt tài chính và định giá

Cuối năm: Thg12	12-24A	12-25F	12-26F
Tổng tài sản (ntđ)	493,158	563,599	657,728
Dư nợ cho vay (ntđ)	324,010	382,331	451,151
Tổng thu nhập HĐ (ntđ)	20,569	21,170	24,641
Lợi nhuận thuần (ntđ)	7,204	8,098	9,646
BVPS (đồng)	12,326	14,052	16,310
EPS (đồng)	2,129	2,393	2,851
DPS (đồng)	702	614	526
T.trưởng cho vay KH (%)	21.7	18.0	18.0
T.trưởng thu nhập HĐ (%)	(7.18)	2.92	16.4
Tăng trưởng EPS (%)	(15.9)	12.4	19.1
Tăng trưởng DPS (%)	(46.7)	(12.5)	(14.3)
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	33.0	25.7	18.5
ROAE (%)	18.1	18.1	18.7
ROAA (%)	1.60	1.53	1.58
Tỷ lệ NIM (%)	3.83	3.38	3.43
Tỷ lệ CIR (%)	35.1	35.9	33.4
Hệ số CAR (%)	11.0	10.7	10.5
Tỷ lệ nợ xấu (%)	3.51	3.00	2.60
LLR/nợ xấu (%)	50.1	35.6	39.2
Hệ số LDR (%)	117	116	116
P/B (lần)	1.50	1.32	1.14
P/E (lần)	8.71	7.75	6.51
Lợi suất cổ tức (%)	3.78	3.31	2.84

Nguồn: Bloomberg, HSC ước tính

Mô tả doanh nghiệp

VIB là một ngân hàng bán lẻ tầm trung tại Việt Nam, tập trung vào các lĩnh vực cho vay mua nhà và mua ô tô. Ngoài ra ngân hàng còn là một tên tuổi lớn trong thị trường bancassurance với thị phần lớn khoảng 15%.

Chuyên viên phân tích

Nguyễn Bảo Ngọc

Chuyên Viên, Ngành Dịch Vụ Tài Chính
ngoc.nguyenbao@hsc.com.vn
+84 24 3933 4693 Ext. 4869

Phạm Liên Hà, CFA

Giám đốc, Ngành Dịch Vụ Tài Chính
ha.plien@hsc.com.vn
+84 24 3933 4693 Ext. 4852

LNTT Q2 tăng 23% nhờ chi phí dự phòng giảm

- VIB đã công bố LNTT Q2/2025 đạt 2,6 nghìn tỷ đồng, tăng mạnh 23% so với cùng kỳ, chủ yếu nhờ chi phí dự phòng giảm 44% trong khi tổng thu nhập hoạt động tăng 2%. Nhìn chung, kết quả này – sát với dự báo của chúng tôi – cho thấy tỷ lệ NIM đã ổn định trở lại sau thời gian dài chịu sức ép co hẹp, tỷ lệ nợ quá hạn giảm xuống và thu nhập từ thu hồi nợ xấu tăng mạnh.
- Sau khi giá cổ phiếu tăng 17% trong 1 tháng qua, VIB đang giao dịch với P/B dự phóng năm 2025 là 1,32 lần (tương đương so với bình quân nhóm NHTM tư nhân ở mức 1,3 lần) với hệ số ROE năm 2025 là 18% (so với bình quân nhóm NHTM tư nhân ở mức 17%). Định giá cao của VIB đã giảm xuống do hệ số ROE của Ngân hàng không còn vượt trội so với ngành.
- HSC đang xem xét lại khuyến nghị và giá mục tiêu sau khi giá cổ phiếu tăng mạnh gần đây.

Sự kiện: Công bố KQKD Q2/2025

VIB đã công bố LNTT Q2/2025 đạt 2,6 nghìn tỷ đồng, tăng 23% so với cùng kỳ, chủ yếu nhờ chi phí dự phòng giảm 44%; chi phí hoạt động tăng nhẹ 4%, trong khi tổng thu nhập hoạt động tăng 2%. Cụ thể về tăng trưởng các cấu phần của doanh thu, thu nhập lãi thuần giảm 8% do tác động tích cực từ việc tín dụng tăng trưởng mạnh mẽ bị bù trừ với tác động tiêu cực do tỷ lệ NIM thu hẹp, trong khi thu nhập ngoài lãi tích cực (tăng 54% so với cùng kỳ) ở tất cả các mảng, ngoại trừ lãi thuần HĐ dịch vụ.

LNTT 6 tháng đầu năm 2025 đạt 5 nghìn tỷ đồng, tăng 9% so với cùng kỳ, hoàn thành 50% dự báo cả năm và sát với dự báo 6 tháng của chúng tôi.

Tăng trưởng tín dụng đạt 10% so với đầu năm, dẫn dắt bởi phân khúc khách hàng doanh nghiệp

Tăng trưởng tín dụng của VIB đạt 10% kể từ đầu năm, một trong những mức tăng trưởng cao nhất trong 6 tháng đầu năm trong 5 năm qua và nhìn chung sát với xu hướng chung của ngành. Tín dụng phân khúc khách hàng doanh nghiệp tiếp tục dẫn dắt với mức tăng 32% so với đầu năm, chủ yếu nhờ cho vay các CTCK (tăng 55% so với đầu năm, đóng góp một nửa tăng trưởng tín

Bản gốc bằng tiếng Anh của báo cáo này được phát hành vào ngày 30/7.

(Xem tiếp trang 2)

Bảng 1: Tóm tắt KQKD, VIB

Trong Q2/2025, LNTT tăng 23% so với cùng kỳ đạt 2,6 nghìn tỷ đồng, chủ yếu nhờ chi phí dự phòng giảm 44%

Tỷ đồng	Q2/24	Q2/25	% sv cùng kỳ	6T24	6T25	% sv cùng kỳ	% 2025 HSCF
Thu nhập lãi thuần	4,296	3,969	-8%	8,617	7,706	-11%	44%
Thu nhập ngoài lãi	744	1,148	54%	1,741	2,012	16%	54%
Lãi thuần HĐ dịch vụ	392	401	2%	860	779	-9%	44%
Lãi thuần HĐKD ngoại hối	26	108	323%	315	223	-29%	49%
Lãi thuần mua bán trái phiếu	24	121	404%	37	150	307%	143%
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	0	0	-75%	0	0	-75%	3%
Thu nhập khác	302	517	71%	528	860	63%	61%
Tổng thu nhập HĐ	5,040	5,117	2%	10,358	9,718	-6%	46%
Chi phí HĐ	-1,806	-1,886	4%	-3,677	-3,645	-1%	48%
Lợi nhuận HĐ trước trích lập dự phòng	3,234	3,231	0%	6,681	6,073	-9%	45%
Chi phí dự phòng	-1,130	-636	-44%	-2,075	-1,057	-49%	31%
LNTT	2,104	2,596	23%	4,605	5,016	9%	50%
Lợi nhuận thuần	1,684	2,076	23%	3,684	4,013	9%	50%

Nguồn: VIB, HSC

dụng phân khúc khách hàng doanh nghiệp). Ngược lại, tín dụng bán lẻ chỉ tăng khiêm tốn 4% so với đầu năm; do đó, tỷ trọng phân khúc bán lẻ giảm xuống 74% tổng dư nợ tín dụng, từ mức đỉnh 89% tại thời điểm cuối năm 2022.

Đối với huy động, tổng vốn huy động tăng 11% so với đầu năm, trong đó tiền gửi tăng trưởng 10% và giấy tờ có giá tăng trưởng 26%. Hệ số LDR điều chỉnh vẫn ổn định ở mức 107%, so với mức 108% tại thời điểm cuối năm 2024.

Tỷ lệ NIM ổn định trở lại sau khi thu hẹp trong thời gian dài

Tỷ lệ NIM theo quý đạt 3,12%, nhìn chung vẫn phải đối mặt với áp lực, giảm mạnh so với cùng kỳ. Về mặt tích cực, tỷ lệ NIM đã có dấu hiệu ổn định so với quý trước.

Nhìn xu hướng dài hạn hơn, mức giảm NIM trong giai đoạn kể từ 2024 là đáng kể, trong đó tỷ lệ NIM đã giảm 102 điểm cơ bản so với cùng kỳ. Điều này chủ yếu do lợi suất gộp giảm mạnh (giảm 86 điểm cơ bản), trong khi chi phí huy động chỉ tăng nhẹ (tăng 12 điểm cơ bản). Xu hướng này chủ yếu phản ánh sự thay đổi trong cơ cấu cho vay của Ngân hàng với việc nâng cao tỷ trọng cho vay khách hàng doanh nghiệp có lợi suất thấp hơn – bao gồm doanh nghiệp lớn, DNNVV và kinh doanh hộ gia đình.

So với quý trước, tỷ lệ NIM phục hồi nhẹ chủ yếu nhờ chi phí huy động giảm (giảm 9 điểm cơ bản) trong khi lợi suất gộp đi ngang. Chi phí huy động tiền gửi giảm nhẹ so với quý trước, trái với xu hướng của ngành là tăng nhẹ. Ngân hàng cho thấy hiệu quả trong kiểm soát chi phí huy động, khả năng nhờ việc tỷ lệ tiền gửi không kỳ hạn tăng lên và đẩy mạnh huy động từ tiền gửi doanh nghiệp có chi phí thấp hơn.

Thu nhập ngoài lãi tăng mạnh nhờ thu nhập từ thu hồi nợ xấu và thu nhập mảng kinh doanh nguồn vốn

Thu nhập ngoài lãi tăng mạnh 54% so với cùng kỳ chủ yếu nhờ thu nhập từ thu hồi nợ xấu tăng 73% trong bối cảnh thị trường BĐS phục hồi và thu nhập mảng kinh doanh nguồn vốn tăng mạnh 362% từ mức nền thấp.

Trong khi đó, lãi thuần HĐ dịch vụ gần như đi ngang (tăng khiêm tốn 2% so với cùng kỳ) và diễn biến trái chiều ở các mảng kinh doanh chính. Phí giao dịch & thẻ tín dụng tiếp tục tăng ổn định, tăng 19% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, hoa hồng bancassurance vẫn kém tích cực (giảm 21% so với cùng kỳ) với doanh thu vẫn thấp hơn đáng kể so với bình quân 5 năm.

Chất lượng tài sản cải thiện nhẹ, vẫn duy trì đệm dự phòng mỏng

Chất lượng tài sản cho thấy sự cải thiện nhẹ khi tỷ lệ nợ quá hạn nhưng áp lực vẫn hiện hữu. Tỷ lệ nợ nhóm 2 và tỷ lệ nợ xấu vẫn ở mức cao mặc dù giảm nhẹ xuống lần lượt 3,6% và 2,9% từ lần lượt 3,8% và 3,3% trong Q1/2025. Tỷ lệ nợ xấu mới hình thành cũng cải thiện, giảm xuống còn 1%, thấp hơn đáng kể so với bình quân từ Q1/2023 (2,5%), thời điểm chất lượng tài sản bắt đầu suy giảm.

Chi phí dự phòng giảm 44% so với cùng kỳ xuống 636 tỷ đồng, thấp hơn một chút so với giả định của chúng tôi. Chi phí tín dụng giảm xuống 0,7%, thấp hơn đáng kể so với mức 1,5% trong năm 2024. Tỷ lệ nợ xấu mới hình thành tăng mạnh hơn so với chi phí tín dụng, từ đó tỷ lệ bao phủ nợ xấu LLR giảm xuống 37%, từ 39% trong Q1/2025.

HSC đang xem xét lại khuyến nghị, giá mục tiêu và dự báo

Sau khi giá cổ phiếu tăng 17% trong 1 tháng qua, VIB đang giao dịch với P/B dự phóng năm 2025 là 1,32 lần (tương đương so với bình quân nhóm NHTM tư nhân ở mức 1,3 lần) và hệ số ROE năm 2025 là 18% (so với bình quân nhóm NHTM tư nhân ở mức 17%). HSC đang xem xét lại khuyến nghị và giá mục tiêu sau khi giá cổ phiếu tăng mạnh gần đây.

KQKD Q2 sát với dự báo của chúng tôi. Ngân hàng nhìn chung tiếp tục đối mặt với áp lực thu hẹp tỷ lệ NIM, phí dịch vụ sụt giảm và nợ xấu tăng cao. Tuy nhiên, HĐQT đã cho thấy một số sự cải thiện nhẹ như tỷ lệ NIM ổn định trở lại, tỷ lệ nợ nhóm 2 & tỷ lệ nợ xấu giảm nhẹ và thu nhập từ thu hồi nợ xấu mạnh mẽ. Chúng tôi đang xem xét lại dự báo cho VIB.

BCTC và chỉ số tài chính chủ chốt

Báo cáo KQ HKKD (tỷ đồng)	12-23A	12-24A	12-25F	12-26F	12-27F
Thu nhập lãi	36,691	32,443	36,344	43,265	52,034
Chi phí lãi	(18,207)	(15,693)	(18,901)	(22,747)	(27,553)
Thu nhập lãi thuần	18,484	16,750	17,444	20,518	24,482
Lãi thuần HĐ dịch vụ	2,203	1,765	1,767	2,219	2,753
Lãi thuần HĐ KDNH	548	501	450	500	500
Lãi/lỗ từ mua bán CK	130	248	105	100	100
Thu nhập từ góp vốn, mua cp	3.35	3.75	3.75	3.75	3.75
Thu nhập khác	792	1,300	1,400	1,300	1,200
Tổng thu nhập HĐ	22,160	20,569	21,170	24,641	29,038
Chi phí HĐ	(6,611)	(7,211)	(7,606)	(8,229)	(9,010)
LN trước dự phòng	15,550	13,358	13,564	16,411	20,028
Chi phí dự phòng	(4,847)	(4,353)	(3,441)	(4,354)	(5,251)
Lãi/lỗ từ Cty LD,LK	-	-	-	-	-
LNTT	10,703	9,004	10,122	12,058	14,777
Chi phí thuế TNDN	(2,141)	(1,800)	(2,024)	(2,412)	(2,955)
Lợi ích cổ đông thiểu số	0	0	0	0	0
Lợi nhuận thuần	8,562	7,204	8,098	9,646	11,821
EPS (đồng)	2,531	2,129	2,393	2,851	3,494
DPS (đồng)	1,316	702	614	526	526
Sig CP bình quân (triệu đv)	3,384	3,384	3,384	3,384	3,384
Sig CP cuối kỳ (triệu đv)	3,384	3,396	3,396	3,396	3,396
Sig CP pha loãng cuối kỳ (triệu đv)	3,384	3,384	3,384	3,384	3,384

Bảng cân đối kế toán (tỷ đồng)	12-23A	12-24A	12-25F	12-26F	12-27F
Tài sản					
Tiền & tương đương tiền	1,681	1,639	2,128	2,744	2,035
Tiền gửi tại NHNN	8,218	9,909	6,576	6,984	6,301
Tiền gửi tại các TCTD khác	68,198	105,589	116,147	134,731	156,288
Chứng khoán kinh doanh	16.4	8.78	8.78	8.78	8.78
Các công cụ tài chính phái sinh	157	822	822	822	822
Số dư cho vay thuần	262,074	318,316	378,252	446,553	518,196
Tổng dư nợ cho vay	266,346	324,010	382,331	451,151	523,335
Dự phòng rủi ro	(4,271)	(5,694)	(4,079)	(4,598)	(5,139)
Chứng khoán đầu tư	60,988	50,344	52,811	58,097	65,075
CK đầu tư sẵn sàng để bán	60,956	50,346	52,863	58,149	65,127
CK đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	42.4	42.4	42.4	42.4	42.4
Dự phòng rủi ro	(10.3)	(43.9)	(94.3)	(94.3)	(94.3)
Đầu tư dài hạn	69.5	69.5	69.5	69.5	69.5
Tài sản cố định	756	798	838	879	923
Tài sản khác	7,720	5,663	5,946	6,838	7,180
Tổng tài sản	409,878	493,158	563,599	657,728	756,899
Nợ phải trả	371,942	451,297	515,874	602,337	691,711
Tiền gửi của NHNN	0	18,587	5,000	5,500	7,000
Tiền gửi của các TCTD khác	98,640	123,201	145,377	168,637	188,873
Tổng tiền gửi KH	236,577	276,308	328,807	387,992	450,071
Trái phiếu và CCTG	23,897	23,263	26,752	30,765	35,379
Nợ khác	12,821	9,933	9,933	9,436	10,380
Vốn chủ sở hữu	37,936	41,862	47,725	55,391	65,189
Vốn điều lệ	25,368	29,791	29,791	29,791	29,791
Thặng dư vốn cổ phần	1.63	1.77	1.77	1.77	1.77
Lợi nhuận giữ lại	9,099	7,735	12,376	18,595	26,620
Quỹ & vốn khác của CSH	3,470	4,333	5,556	7,003	8,776
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn CSH	409,878	493,158	563,599	657,728	756,899
BVPS (đồng)	11,212	12,326	14,052	16,310	19,195

Chỉ số tăng trưởng, hiệu quả & định giá	12-23A	12-24A	12-25F	12-26F	12-27F
Chỉ số tăng trưởng					
Tăng trưởng tổng TS (%)	19.5	20.3	14.3	16.7	15.1
Tăng trưởng cho vay KH (%)	14.8	21.7	18.0	18.0	16.0
Tăng trưởng huy động KH (%)	18.2	16.8	19.0	18.0	16.0
Tăng trưởng tiền gửi và CCTG (%)	12.3	15.0	18.7	17.8	15.9
Tăng trưởng VCSH (%)	16.2	10.3	14.0	16.1	17.7
Tăng trưởng thu nhập lãi thuần (%)	23.5	(9.38)	4.14	17.6	19.3
Tăng/giảm chi phí hoạt động (%)	6.67	9.08	5.48	8.19	9.49
Tăng trưởng LN trước dự phòng (%)	31.1	(14.1)	1.54	21.0	22.0
Tăng trưởng LNTT (%)	1.15	(15.9)	12.4	19.1	22.5
Tăng trưởng LN thuần (%)	1.11	(15.9)	12.4	19.1	22.5
Chỉ số hiệu quả					
Tổng TN HĐ/Tổng TS BQ (%)	5.89	4.56	4.01	4.04	4.11
Chi phí/Tổng TS bình quân (%)	(1.76)	(1.60)	(1.44)	(1.35)	(1.27)
TS sinh lãi BQ/tổng TS BQ (%)	95.6	97.0	97.6	97.9	98.2
Tổng TN HĐ/nhân viên (tỷ đồng)	2.03	1.80	1.76	1.95	2.19
LN thuần/CN, Phòng GD (tỷ đồng)	48.5	40.0	44.1	51.5	61.9
Chỉ số định giá					
P/E (lần)	7.33	8.71	7.75	6.51	5.31
P/B (lần)	1.65	1.50	1.32	1.14	0.97
Lợi suất cổ tức (%)	7.09	3.78	3.31	2.84	2.84

Chỉ số lợi nhuận & chỉ số khác	12-23A	12-24A	12-25F	12-26F	12-27F
Chỉ số lợi nhuận					
TN thuần/Tổng TN HĐ (%)	38.6	35.0	38.3	39.1	40.7
ROAA (%)	2.27	1.60	1.53	1.58	1.67
ROAE (%)	24.3	18.1	18.1	18.7	19.6
Chi phí huy động BQ (%)	5.50	3.92	3.99	4.14	4.32
Lợi suất góp BQ (%)	10.2	7.41	7.05	7.24	7.49
Lợi suất thuần (%)	4.70	3.49	3.06	3.10	3.17
Tỷ lệ NIM (%)	5.14	3.83	3.38	3.43	3.53
TN lãi thuần/Tổng TN HĐ (%)	9.94	8.58	8.35	9.00	9.48
Lãi thuần HĐ DV/Tổng TN HĐ (%)	83.4	81.4	82.4	83.3	84.3
TN ngoài lãi khác/Tổng TN HĐ (%)	6.65	9.98	9.25	7.73	6.21
Tỷ lệ CIR (%)	29.8	35.1	35.9	33.4	31.0
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	52.0	33.0	25.7	18.5	15.1
Chỉ số an toàn vốn					
Hệ số CAR (%)	12.2	11.0	10.7	10.5	10.6
VCSH/Tổng TS (%)	9.26	8.49	8.47	8.42	8.61
Đòn bẩy vốn (lần)	10.8	11.8	11.8	11.9	11.6
Chỉ số chất lượng tài sản					
Tỷ lệ nợ xấu (%)	3.14	3.51	3.00	2.60	2.20
Hệ số LLR (%)	51.0	50.1	35.6	39.2	44.6
Chỉ số thanh khoản					
Hệ số LDR (%)	113	117	116	116	116
Vay liên NH/ Tổng huy động (%)	27.5	29.1	29.0	28.7	28.0
Dư nợ cho vay/ Tổng TS (%)	65.0	65.7	67.8	68.6	69.1
Quy mô					
Số chi nhánh, phòng GD	176	180	184	187	191
Số lượng nhân viên	10,909	11,455	12,027	12,629	13,260

Ghi chú: *Không bao gồm các khoản Đầu tư ngắn hạn.
Nguồn: Công ty, HSC ước tính

Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2021.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

HSC có thể sử dụng các nghiên cứu trong báo cáo này cho hoạt động mua bán chứng khoán tự doanh hoặc mua bán chứng khoán cho các quỹ mà HSC đang quản lý. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo những gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên gia phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch chứng khoán trái ngược với ý kiến tư vấn và quan điểm thể hiện trong báo cáo này. Nhân viên của HSC có thể có lợi ích tài chính ở những chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ có liên quan. HSC có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập đến trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng
Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM
Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 5 & 6, Tòa nhà AB
76 Lê Lai, Quận 1, TPHCM
T: (+84 28) 3823 3299
F: (+84 28) 3823 3301

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone
16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
T: (+84 24) 3933 4693
F: (+84 24) 3933 4822

E: info@hsc.com.vn W: www.hsc.com.vn